

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1981 /XNK-QLCĐ  
V/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không
2. Mã chứng khoán: ARM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Việt
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét của CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: [airimex.vn](http://airimex.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ



Nguyễn Duy Việt

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 38

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

##### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Ủy viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên

##### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

##### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên

##### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

1789  
ÔNG  
TNHH  
DÂN &  
VIỆT  
I NH  
À N  
ẤY -

Số: 187/2022/RSMHN-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

### Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đang được sử dụng làm số liệu so sánh cho Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 lần lượt đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế. Công ty này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 022801/2022/BCKT-iCPA ngày 28/02/2022 và báo cáo soát xét số 081002/2021/BCSX-iCPA ngày 10/8/2021.



**Hoàng Thị Vinh**  
**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1678-2018-026-1

*Thay mặt và đại diện*  
**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>104.902.415.728</b>	<b>108.460.254.360</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>20.372.266.708</b>	<b>8.076.345.355</b>
1. Tiền	111		20.372.266.708	8.076.345.355
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74.566.186.475</b>	<b>86.013.619.853</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	24.559.185.170	45.116.578.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	10.635.753.607	5.803.831.760
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	39.371.247.698	35.093.209.783
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>9.634.682.296</b>	<b>13.809.897.950</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.634.682.296	13.809.897.950
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>329.280.249</b>	<b>560.391.202</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	291.959.667	48.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	28.766.101	27.606.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.554.481	479.708.093
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	5.076.890
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.923.033.360</b>	<b>11.451.712.103</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.297.708.041</b>	<b>6.063.754.344</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	6.040.259.654	4.666.505.957
Nguyên giá	222		18.721.621.068	16.560.198.293
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.681.361.414)	(11.893.692.336)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.257.448.387	1.397.248.387
Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.255.932.113)	(1.116.132.113)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>4.9</b>	<b>1.961.188.663</b>	<b>2.629.919.404</b>
Nguyên giá	231		14.220.418.430	14.220.418.430
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.259.229.767)	(11.590.499.026)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.664.136.656</b>	<b>2.758.038.355</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.664.136.656	2.758.038.355
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>115.825.449.088</b>	<b>119.911.966.463</b>





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81.570.497.286</b>	<b>83.525.549.105</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.849.649.536</b>	<b>81.804.701.355</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	13.332.729.939	16.152.938.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	721.361.543	967.715.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	314.881.796	706.444.557
4. Phải trả người lao động	314		927.599.828	2.130.595.114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		635.696.000	10.451.814
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.000.000	45.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	52.393.231.245	40.589.456.680
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	11.279.764.840	20.983.741.950
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.384.345	218.357.190
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.720.847.750</b>	<b>1.720.847.750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	1.720.847.750	1.720.847.750
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.254.951.802</b>	<b>36.386.417.358</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.15</b>	<b>34.254.951.802</b>	<b>36.386.417.358</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.658.713.797	3.790.179.353
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		724.971.498	1.858.681.930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		933.742.299	1.931.497.423
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>115.825.449.088</b>	<b>119.911.966.463</b>



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thế Đắc  
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>5.1</b>	<b>73.384.757.795</b>	<b>124.779.314.919</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>73.384.757.795</b>	<b>124.779.314.919</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	60.917.933.442	112.560.006.351
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>12.466.824.353</b>	<b>12.219.308.568</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		122.995.076	55.751.371
7. Chi phí tài chính	22	5.3	258.256.599	1.391.325.218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		225.181.782	1.374.862.011
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	1.752.155.125	1.792.876.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	9.393.723.758	8.463.381.112
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.185.683.947</b>	<b>627.477.243</b>
11. Thu nhập khác	31		4.084.914	112.764.095
12. Chi phí khác	32		2.747.590	127.207.060
<b>13. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>40</b>		<b>1.337.324</b>	<b>(14.442.965)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>5.6</b>	<b>1.187.021.271</b>	<b>613.034.278</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	253.278.972	229.629.975
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>933.742.299</b>	<b>383.404.303</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	300	123
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.15.4	300	123



**Nguyễn Duy Việt**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

**Nguyễn Thế Đắc**  
Kê toán trưởng

**Trần Thị Ninh**  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.6</b>	<b>1.187.021.271</b>	<b>613.034.278</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.7	1.596.199.819	1.460.797.486
- Các khoản dự phòng	03		430.000.000	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(32.626.798)	37.637.006
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(10.331.493)	(5.991.517)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	225.181.782	1.374.862.011
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3.395.444.581</b>	<b>3.480.339.264</b>
- Giảm các khoản phải thu	09		18.567.568.096	46.316.664.830
- Giảm hàng tồn kho	10		4.175.215.654	5.361.841.135
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(5.932.301.087)	(20.629.490.583)
- Giảm chi phí trả trước	12		849.942.032	832.757.816
- Tiền lãi vay đã trả	14		(235.633.596)	(1.363.744.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.6	(235.074.463)	(257.641.018)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i)	16		5.089.758.364	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)	17		(284.026.000)	(5.618.768.060)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25.390.893.581</b>	<b>28.121.958.802</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.400.221.964)	(1.396.934.545)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.331.493	5.991.517
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.389.890.471)</b>	<b>(1.390.943.028)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	15.884.215.831	23.771.319.697
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(25.588.192.941)	(57.640.205.844)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (ii)	36		(9.590.250)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.713.567.360)</b>	<b>(33.868.886.147)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>12.287.435.750</b>	<b>(7.137.870.373)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.1</b>	<b>8.076.345.355</b>	<b>13.494.896.970</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.485.603	(116.946)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>20.372.266.708</b>	<b>6.356.909.651</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

(i) Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản chi hộ người giao ủy thác) và khoản phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

(ii) Giao dịch trọng yếu không bằng tiền: Như trình bày tại Thuyết minh số 4.15.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu", việc chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 số tiền là 2.800.154.700 VND đã được thông qua, tuy nhiên Công ty chưa thực hiện thanh toán cho các cổ đông do thời gian dự kiến chi trả cổ tức năm 2021 là từ ngày 19/8/2022.



**Nguyễn Duy Việt**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

**Nguyễn Thế Đắc**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Ninh**  
Người lập



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 09/7/2021.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 06/10/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 31.112.830.000 VND, chia thành 3.111.283 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 88 người (tại ngày 01/01/2022 là 91 người).

##### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại liên quan đến ngành hàng không.

##### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Quảng cáo (trừ loại nhà nước cấm);
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

##### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

##### 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 30/6/2022, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

789-0  
NG T  
JHH  
N & T  
IẾT M  
NHÁP  
NỘI  
Y-T.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính, Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ;
- Các chi phí trả trước khác.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	<b>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	<b>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.12 Giá vốn hàng bán và dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.13 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

178  
ÔNG  
TNH  
DÂN 8  
VIỆT  
II NH  
À N  
AY -

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, hoa hồng cho công tác viên, lương nhân viên bộ phận kinh doanh, khác....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

**3.15 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh

**3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19 Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	226.308.557	519.028.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.145.958.151	7.557.316.652
<b>Cộng</b>	<b>20.372.266.708</b>	<b>8.076.345.355</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>19.279.467.912</b>	<b>41.328.398.747</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	16.725.453.335	20.809.476.827
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	636.269.033	486.275.876
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	1.662.682.896	19.664.590.000
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	255.062.648	368.056.044
<b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>	<b>5.279.717.258</b>	<b>3.788.179.563</b>
Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup	579.532.228	713.427.120
Công ty khác	4.700.185.030	3.074.752.443
<b>Cộng</b>	<b>24.559.185.170</b>	<b>45.116.578.310</b>

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Trả trước cho bên liên quan</b>	<b>199.334.000</b>	<b>12.422.000</b>
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	199.334.000	12.422.000
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>	<b>10.436.419.607</b>	<b>5.791.409.760</b>
Công ty CP Thuận Quốc	3.994.411.056	2.848.977.284
Meggitt Aero	-	1.143.521.259
Công ty CP Xây lắp và Bảo trì Cơ điện - PIDI	1.337.903.124	-
Công ty CP Hạ tầng Công nghệ Hàng không	3.000.000.000	-
Công ty khác	2.104.105.427	1.798.911.217
<b>Cộng</b>	<b>10.635.753.607</b>	<b>5.803.831.760</b>

3617  
CÓN  
TN  
M TỐÁN  
M VI  
- CHI  
HÀ  
U GIẢ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>36.101.502.501</b>	<b>30.797.994.726</b>
Phải thu về ủy thác, trong đó:	36.101.502.501	30.797.994.726
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.514.767.784	3.505.295.895
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	31.064.301.702	24.574.985.620
- Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	1.522.433.015	2.717.713.211
<b>Phải thu bên thứ ba</b>	<b>3.269.745.197</b>	<b>4.295.215.057</b>
Phải thu về ủy thác	2.287.940.582	2.442.750.200
Ký cược, ký quỹ	112.891.000	134.055.000
Tạm ứng	280.100.000	409.950.000
Phải thu khác	588.813.615	1.308.459.857
<b>Cộng</b>	<b>39.371.247.698</b>	<b>35.093.209.783</b>

**4.5 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	573.991.244	1.101.151.244
Hàng hóa	9.060.691.052	12.708.746.706
<b>Cộng</b>	<b>9.634.682.296</b>	<b>13.809.897.950</b>

**4.6 Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	291.959.667	48.000.000
<b>Cộng</b>	<b>291.959.667</b>	<b>48.000.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	19.671.717	12.630.050
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.345.013.011	2.346.234.714
Chi phí trả trước dài hạn khác	299.451.928	399.173.591
<b>Cộng</b>	<b>1.664.136.656</b>	<b>2.758.038.355</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

## 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	7.354.530.023	1.002.378.394	4.265.195.252	3.938.094.624	16.560.198.293
Mua sắm	-	-	368.504.000	-	368.504.000
XDCB hoàn thành	1.792.918.775	-	-	-	1.792.918.775
Tại ngày 30/6/2022	9.147.448.798	1.002.378.394	4.633.699.252	3.938.094.624	18.721.621.068
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	4.607.839.196	918.918.784	2.428.839.732	3.938.094.624	11.893.692.336
Khấu hao	502.201.902	83.459.610	202.007.566	-	787.669.078
Tại ngày 30/6/2022	5.110.041.098	1.002.378.394	2.630.847.298	3.938.094.624	12.681.361.414
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	2.746.690.827	83.459.610	1.836.355.520	-	4.666.505.957
Tại ngày 30/6/2022	4.037.407.700	-	2.002.851.954	-	6.040.259.654

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.103.369.213 VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.070.479.183 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.8 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	2.513.380.500	2.513.380.500
Tại ngày 30/6/2022	2.513.380.500	2.513.380.500
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	1.116.132.113	1.116.132.113
Khấu hao	139.800.000	139.800.000
Tại ngày 30/6/2022	1.255.932.113	1.255.932.113
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	1.397.248.387	1.397.248.387
Tại ngày 30/6/2022	1.257.448.387	1.257.448.387

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.115.380.500 VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.115.380.500 VND).

**4.9 Bất động sản đầu tư**

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2022 VND
<b><u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u></b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.220.418.430	-	-	14.220.418.430
<b>Cộng</b>	<b>14.220.418.430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.220.418.430</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	11.590.499.026	668.730.741	-	12.259.229.767
<b>Cộng</b>	<b>11.590.499.026</b>	<b>668.730.741</b>	<b>-</b>	<b>12.259.229.767</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.629.919.404			1.961.188.663
<b>Cộng</b>	<b>2.629.919.404</b>			<b>1.961.188.663</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>1.794.003.404</b>	<b>1.484.093.600</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	996.003.404	86.093.600
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	798.000.000	1.398.000.000
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>11.538.726.535</b>	<b>14.668.844.617</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	4.003.113.963	1.250.571.992
Công ty TNHH Allianz Technics	-	5.520.900.000
Công ty TNHH In Thành Đô	890.302.278	2.058.559.199
Công ty TNHH ASAP Quốc tế	1.215.039.000	21.669.500
Allianz Technics (Singapore) Pte Ltd	2.089.484.124	1.099.014.000
Công ty khác	3.340.787.170	4.718.129.926
<b>Cộng</b>	<b>13.332.729.939</b>	<b>16.152.938.217</b>

**4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Bên thứ ba trả tiền trước</b>	<b>721.361.543</b>	<b>967.715.833</b>
Allianz Technics (Singapore) Pte Ltd	200.740.764	967.715.833
Chi nhánh công ty CP Dịch vụ Cà phê Cao Nguyên	269.168.130	-
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh TCT	-	-
Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	247.324.909	-
MAGNETIC	4.127.740	-
<b>Cộng</b>	<b>721.361.543</b>	<b>967.715.833</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

## 4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2022 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	27.606.219		2.234.991.615	2.233.831.733	28.766.101	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	509.356.649	4.511.645.481	4.174.937.132	-	172.648.300
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	47.281.935	47.281.935	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	124.028.987	235.074.463	253.278.972	-	142.233.496
Thuế thu nhập cá nhân	-	73.058.921	170.178.738	88.565.336	8.554.481	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	479.708.093	-	370.655.754	850.363.847	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>479.708.093</b>	<b>706.444.557</b>	<b>5.338.836.371</b>	<b>5.418.427.222</b>	<b>8.554.481</b>	<b>314.881.796</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.13 Phải trả khác**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>6.956.080.416</b>	<b>3.792.831.342</b>
Phải trả, phải nộp về ủy thác, trong đó:	1.899.703.945	1.527.019.321
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)</i>	1.650.675.446	1.521.797.761
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	249.028.499	5.221.560
Phải trả về tiền ứng thuế nhập khẩu	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.056.376.471	265.812.021
<b>Các khoản phải trả bên thứ ba</b>	<b>45.437.150.829</b>	<b>36.796.625.338</b>
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	5.954.625
Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác, trong đó:	44.114.271.890	34.248.499.993
- <i>Công ty ROHR</i>	4.623.818.580	3.751.431.000
- <i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i>	5.948.974.313	4.539.491.317
- <i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i>	5.451.544.835	3.829.752.315
- <i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	3.323.496.744	3.300.227.422
- <i>Công ty Boeing</i>	3.359.194.967	1.680.733.647
- <i>Công ty Amsafe</i>	4.420.886.121	1.495.919.411
- <i>Công ty ATR</i>	3.229.754.026	6.411.972.594
- <i>Các công ty khác</i>	13.756.602.304	9.238.972.287
Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	288.108.727	108.948.706
Phải trả khác	1.034.770.212	2.433.222.014
<b>Cộng</b>	<b>52.393.231.245</b>	<b>40.589.456.680</b>
<b>Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.720.847.750	1.720.847.750
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	1.720.847.750	1.720.847.750
<b>Cộng</b>	<b>1.720.847.750</b>	<b>1.720.847.750</b>

007  
CY  
UVA  
NA  
NH  
P.H

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2022 VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>20.983.741.950</b>	<b>15.884.215.831</b>	<b>25.588.192.941</b>	<b>11.279.764.840</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i)	5.520.900.000	4.759.955.821	5.520.900.000	4.759.955.821
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	9.157.201.950	11.124.260.010	13.761.652.941	6.519.809.019
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	6.305.640.000	-	6.305.640.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.983.741.950</b>	<b>15.884.215.831</b>	<b>25.588.192.941</b>	<b>11.279.764.840</b>

Khoản vay	Số hợp đồng vay	Hạn mức vay (VND)	Số dư vay tại 30/6/2022 (VND)	Lãi suất (%)/năm	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(i)	02/2021- HĐCVHM/NHCT146- ARIMEX	50 tỷ	4.759.955.821	Lãi suất điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 20/8/2021 đến ngày 17/8/2022	Bổ sung vốn lưu động	Không có
(ii)	15/22/HM/VCB.CD- ARIMEX	40 tỷ	6.519.809.019	Lãi suất điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 18/4/2022 đến ngày 17/4/2023	Quy định trên từng giấy nhận nợ	Không có



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

**4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.813.085.404	36.409.323.409
Lãi trong năm	-	-	-	1.931.497.423	1.931.497.423
Trả cổ tức	-	-	-	(1.711.205.650)	(1.711.205.650)
Thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(69.731.805)	(69.731.805)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(173.466.019)	(173.466.019)
Tại ngày 31/12/2021	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.790.179.353	36.386.417.358
Tại ngày 01/01/2022	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	3.790.179.353	36.386.417.358
Lãi trong kỳ	-	-	-	933.742.299	933.742.299
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(2.800.154.700)	(2.800.154.700)
Thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(71.903.413)	(71.903.413)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(193.149.742)	(193.149.742)
Tại ngày 30/6/2022	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	1.658.713.797	34.254.951.802

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 17/2022/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 24/6/2022. Theo đó, thời gian chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2021 (bằng tiền) là 17h00 phút ngày 20/7/2022. Thời gian dự kiến thực hiện chi trả cổ tức năm 2021 là từ ngày 19/8/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
			VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Khắc Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Các cổ đông khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
<b>Cộng</b>	<b>31.112.830.000</b>	<b>100</b>	<b>31.112.830.000</b>	<b>100</b>	<b>31.112.830.000</b>	<b>100</b>

**4.15.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.15.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	933.742.299	383.404.303
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.111.283	3.111.283
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>300</b>	<b>123</b>

Hiện tại, Công ty chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

1789-  
JNG T  
TINH  
JAN &  
VIET  
H NHA  
HA N  
HAY-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	22.856,18	42.069,72
- EUR	3.637,92	3.637,91

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	25.920.567.905	84.297.300.118
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	14.519.224.565	9.550.727.453
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	25.164.389.979	23.853.239.024
Doanh thu dịch vụ khác	7.780.575.346	7.078.048.324
<b>Cộng</b>	<b>73.384.757.795</b>	<b>124.779.314.919</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.669.475.125	80.664.902.864
Giá vốn của dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	10.327.803.364	7.460.777.977
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	24.279.818.403	23.015.987.520
Giá vốn dịch vụ khác	1.640.836.550	1.418.337.990
<b>Cộng</b>	<b>60.917.933.442</b>	<b>112.560.006.351</b>

**5.3 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	225.181.782	1.374.862.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.074.817	16.463.207
<b>Cộng</b>	<b>258.256.599</b>	<b>1.391.325.218</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****5.4 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	89.824.521	88.300.654
Chi phí dụng cụ đồ dùng	51.685.545	61.332.000
Chi phí khấu hao tài sản	243.071.656	162.339.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.345.653	1.364.112.969
Chi phí khác bằng tiền	225.227.750	116.791.719
<b>Cộng</b>	<b>1.752.155.125</b>	<b>1.792.876.366</b>

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.449.095.840	3.049.022.328
Chi phí vật liệu văn phòng	319.318.241	299.285.404
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	58.079.461	71.360.909
Chi phí khấu hao tài sản	684.397.421	629.727.720
Thuế và các khoản lệ phí	854.363.847	819.624.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.255.469.792	1.868.521.261
Chi phí khác bằng tiền	1.772.999.156	1.725.839.395
<b>Cộng</b>	<b>9.393.723.758</b>	<b>8.463.381.112</b>

**5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.187.021.271	613.034.278
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	79.373.590	535.115.598
Chi phí không được trừ	79.373.590	535.115.598
<b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>	<b>1.266.394.861</b>	<b>1.148.149.876</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>1.266.394.861</b>	<b>1.148.149.876</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>253.278.972</b>	<b>229.629.975</b>
<b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>253.278.972</b>	<b>229.629.975</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	124.028.987	156.544.015
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(235.074.463)	(257.641.018)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>142.233.496</b>	<b>128.532.972</b>

**5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân công	8.022.671.311	7.761.956.537
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.142.762	387.586.058
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	109.765.006	132.692.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	1.596.199.819	1.460.797.486
Thuế và các khoản lệ phí	854.363.847	819.624.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.727.717.348	29.454.727.210
Chi phí khác bằng tiền	2.917.620.214	2.411.524.274
Chi phí hàng hóa	24.426.332.018	80.387.355.260
<b>Cộng</b>	<b>72.063.812.325</b>	<b>122.816.263.829</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: Dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ bán vé máy bay...

1789  
ÔNG  
TINH  
DÂN &  
VIỆT  
HỊ NH  
HÀ N  
HAY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

## 6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

## Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
<b>Tài sản</b>						
Tài sản của bộ phận	27.237.194.343	43.652.840.934	5.887.330.180	8.046.788.853	-	84.824.154.310
Tài sản không phân bổ						31.001.294.778
<b>Tổng tài sản</b>						<b>115.825.449.088</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả của bộ phận	3.838.305.810	51.253.622.650	5.473.609.467	4.591.256.079	-	65.156.794.006
Nợ phải trả không phân bổ						16.413.703.280
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>81.570.497.286</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	25.920.567.905	14.519.224.565	25.164.389.979	7.780.575.346	-	73.384.757.795
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.920.567.905</b>	<b>14.519.224.565</b>	<b>25.164.389.979</b>	<b>7.780.575.346</b>	<b>-</b>	<b>73.384.757.795</b>
<b>Kết quả kinh doanh</b>						
Kết quả của bộ phận	1.251.092.780	4.191.421.201	884.571.576	6.139.738.796	-	12.466.824.353
Chi phí không phân bổ						(11.145.878.883)
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính</b>						<b>1.320.945.470</b>
Thu nhập tài chính						122.995.076
Chi phí tài chính						(258.256.599)
Lợi nhuận khác						1.337.324
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>						<b>1.187.021.271</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(253.278.972)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>						<b>933.742.299</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

## 6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
<b>Tài sản</b>						
Tài sản của bộ phận	41.497.658.964	42.804.476.579	10.878.851.100	6.229.462.416	-	101.410.449.059
Tài sản không phân bổ						18.501.517.404
<b>Tổng tài sản</b>						<b>119.911.966.463</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả của bộ phận	13.818.368.229	40.583.502.055	3.003.689.819	2.064.443.752	-	59.470.003.855
Nợ phải trả không phân bổ						24.055.545.250
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>83.525.549.105</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021**

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Từ khách hàng bên ngoài	84.297.300.118	9.550.727.453	23.853.239.024	7.078.048.324	-	124.779.314.919
<b>Cộng</b>	<b>84.297.300.118</b>	<b>9.550.727.453</b>	<b>23.853.239.024</b>	<b>7.078.048.324</b>	-	<b>124.779.314.919</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	80.664.902.864	7.460.777.977	23.015.987.520	1.418.337.990		112.560.006.351
<b>Kết quả kinh doanh</b>						
Kết quả của bộ phận	3.632.397.254	2.089.949.476	837.251.504	5.659.710.334	-	12.219.308.568
Chi phí không phân bổ						(10.256.257.478)
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính</b>						<b>1.963.051.090</b>
Thu nhập tài chính						55.751.371
Chi phí tài chính						(1.391.325.218)
Lợi nhuận khác						(14.442.965)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>						<b>613.034.278</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(229.629.975)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>						<b>383.404.303</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay VAECO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty trong cùng Tập đoàn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn	

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	55.988.354.414	48.478.327.472
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	2.695.183.529	1.406.161.450
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	1.582.811.200	1.447.060.000
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	63.576.631	31.139.571
<b>Cộng</b>	<b>60.329.925.774</b>	<b>51.362.688.493</b>

89-0  
GTY  
HH  
& TU  
ET N  
NHAN  
NOI  
Y-T.P

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,  
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)****Mua hàng và dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	148.718.178	87.381.817
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	329.872.283	290.535.455
<b>Cộng</b>	<b>478.590.461</b>	<b>377.917.272</b>

**Chi trả cổ tức**

Giao dịch chi trả cổ tức trong kỳ chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.15.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu".

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 (trình bày lại) VND
Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	1.242.277.739	1.080.743.182
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	298.452.000	232.773.200
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	320.652.000	273.116.800
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	20.400.000	20.400.000
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên HĐQT	20.400.000	20.400.000
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	20.400.000	20.400.000
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	142.181.352	124.619.611
Bà Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban Kiểm soát	142.181.352	130.209.684
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên Ban Kiểm soát	114.252.874	100.928.264
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	143.018.161	137.555.623
		20.340.000	20.340.000
<b>Cộng</b>		<b>1.242.277.739</b>	<b>1.080.743.182</b>

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác";
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả khác".

**7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**7.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế.



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thế Đắc  
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh  
Người lập

